



Tiểu luận

Vai trò của bộ phận
pháp chế trong việc xét
duyệt hồ sơ vay vốn

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.	
MỤC LỤC	1
CHƯƠNG I - MỞ ĐẦU	3
I – LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI.	3
II – PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU.	4
1 – Phạm vi nghiên cứu.	4
2 – Đối tượng nghiên cứu.	4
3 – Mục đích nghiên cứu.	4
CHƯƠNG II – NỘI DUNG	4
I – HOẠT ĐỘNG CHO VAY VỐN VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI CÓ BỘ PHẬN PHÁP CHẾ	
1 – Hoạt động cho vay vốn tại tổ chức tín dụng là Ngân hàng thương mại.	4
1.1 – Sự hình thành và phát triển của hoạt động cho vay vốn.	4
1.2 - Vai trò của hoạt động cho vay vốn đối với sự phát triển của nền kinh tế.	5
1.3 – Pháp luật về hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng thương mại.	6
2 – Sự cần thiết phải có bộ phận pháp chế tại Ngân hàng thương mại.	7
2.1 – Vai trò của bộ phận pháp chế trước đây chưa được sự quan tâm.	7
2.2 – Hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại hiện nay.	8
2.3 – Hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng thương mại phải tuân theo quy định của pháp luật	9
3 – Cơ cấu tổ chức bộ phận pháp chế tại Ngân hàng thương mại.	9
3.1 – Cơ cấu tổ chức và chức năng của bộ phận pháp chế.	9
3.2 – Mối quan hệ giữa bộ phận pháp chế và các bộ phận khác trong quá trình xét duyệt hồ sơ vay vốn.	10
II – VAI TRÒ CỦA BỘ PHẬN PHÁP CHẾ TRONG VIỆC XÉT DUYỆT HỒ SƠ VAY VỐN.	11
1 – Công tác xét duyệt hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng thương mại.	11
1.1 – Quy trình hình thành và tiếp nhận hồ sơ vay vốn	11
1.2 – Công tác xét duyệt hồ sơ vay vốn của bộ phận pháp chế.	12

2 – Hạn chế rủi ro pháp lý từ hồ sơ vay vốn.....	12
2.1 – Nhận diện rủi ro tính vô hiệu của hợp đồng vay vốn.....	12
2.2 – Nhận diện rủi ro pháp lý từ biện pháp bảo đảm.	15
2.3 – Nhận diện rủi ro từ giá trị pháp lý của tài liệu trong hồ sơ vay vốn.....	18
3 – Mối quan hệ giữa pháp luật và hoạt động kinh doanh thông qua công tác xét duyệt hồ sơ vay vốn.	19
3.1 – Hoạt động kinh doanh là biến đổi đa dạng linh hoạt.	19
3.2 – Quy định của pháp luật đối với hoạt động kinh doanh.	20
3.3 – Vai trò tham mưu pháp luật của bộ phận pháp chế.	22
III – KIẾN NGHỊ	25
CHƯƠNG III – KẾT LUẬN	26
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	27

CHƯƠNG I - MỞ ĐẦU

I – LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI.

Sau hơn hai mươi năm thực hiện công cuộc đổi mới, đất nước ta gặt hái được nhiều thành tựu rực rỡ trên nhiều lĩnh vực như : kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật, đặc biệt là thành tựu về kinh tế. Không như trước đổi mới, nền kinh tế mang tính tự cung, tự cấp, hoạt động theo kế hoạch, chỉ tiêu do cấp trên đặt ra, không theo quy luật cung cầu của thị trường, làm cho nền kinh tế không phát triển. Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước ta bằng những đường lối chính sách phù hợp trong công cuộc đổi mới, tốc độ phát triển kinh tế không ngừng gia tăng, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao, nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường, định hướng theo Xã Hội Chủ Nghĩa với sự tham gia ngày càng nhiều hơn các thành phần kinh tế, cũng như sự đa dạng về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế. Do vậy, cùng với sự phát triển đa dạng về thành phần, lĩnh vực kinh doanh là sự phát triển không ngừng của hệ thống Ngân hàng thương mại là nơi cung cấp nguồn vốn chủ yếu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, cho sự vận hành của nền kinh tế và các hoạt động khác. Các Ngân hàng thương mại ra đời ngày càng nhiều hơn, hoạt động ngày càng chuyên nghiệp và cạnh tranh ngày càng quyết liệt hơn trong quá trình cung ứng nguồn vốn cho các hoạt động của nền kinh tế. Chính những yếu tố trên, đã làm cho tính rủi ro của hoạt động kinh doanh này ngày càng gia tăng, gây ảnh hưởng xấu cho sự bền vững và phát triển của đất nước.

Nhận thức rõ vai trò hoạt động cung ứng vốn cho nền kinh tế của hệ thống Ngân hàng và những rủi ro xấu mà hoạt động này mang lại. Trong những năm qua, bên cạnh những chính sách phát triển kinh tế phù hợp, Nhà nước ta đã không ngừng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong quá trình thực hiện chức năng quản lý của mình, cũng như đảm bảo cho hoạt động Ngân hàng diễn ra một cách an toàn, có trật tự theo đúng pháp luật.

Tuy nhiên, để nhận thức rõ và vận dụng tốt những quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng, đặt biệt là hoạt động cho vay vốn là điều không dễ dàng. Nó đòi hỏi các Ngân hàng phải có sự quan tâm đúng mức đối với vấn đề pháp luật, liên quan đến các hoạt động của mình và sự cần thiết phải xây dựng một đội ngũ chuyên gia am hiểu pháp luật cho riêng mình. Đội ngũ này đóng vai trò là tham mưu, cố vấn đảm nhận các vấn đề pháp lý trong các Ngân hàng thương mại, nhằm đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, hạn chế rủi ro pháp lý có thể phát sinh. Như vậy, lợi ích của Ngân hàng, khách hàng vay vốn sẽ được bảo vệ tốt hơn cũng như đảm bảo cho nền kinh tế được phát triển bền vững và lâu dài. Đây cũng là lý do vì sao em chọn đề tài này để nghiên cứu.

II – PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU.

1 – Phạm vi nghiên cứu.

Đề tài chỉ nghiên cứu công tác xét duyệt do bộ phận pháp chế tại tổ chức tín dụng là Ngân hàng thương mại, được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, thực hiện đối với hồ sơ vay vốn của cá nhân và pháp nhân không phải là tổ chức tín dụng.

Những cá nhân, pháp nhân vay vốn Ngân hàng gồm : người mang quốc tịch Việt Nam, đang sinh sống tại Việt Nam, Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Hộ gia đình, Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Hoạt động cho vay vốn bằng đồng Việt Nam, có phạm vi trong nước.

2 – Đối tượng nghiên cứu.

Đề tài tập trung nghiên cứu sự cần thiết phải có bộ phận pháp chế, vai trò của bộ phận này trong việc nhận diện, ngăn ngừa những rủi ro pháp lý và công tác tham mưu pháp luật, khi tiến hành hoạt động cho vay vốn tại Ngân hàng thương mại.

3 – Mục đích nghiên cứu.

Rủi ro trong hoạt động kinh doanh nói chung và rủi ro trong hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng thương mại nói riêng là điều khó tránh khỏi. Cho nên, việc hạn chế các rủi ro phát sinh là điều mà các Ngân hàng luôn quan tâm và đặt ra cho mình. Bên cạnh các rủi ro như : rủi ro về lãi suất, rủi ro về tín dụng, rủi ro về tính thanh khoản thì rủi ro về mặt pháp lý là vấn đề mà các Ngân hàng cần phải quan tâm, khi tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình. Do vậy, mục đích nghiên cứu của đề tài là làm rõ sự cần thiết phải có bộ phận pháp chế, tầm quan trọng của bộ phận này trong việc nhận diện rủi ro và ngăn ngừa rủi ro pháp lý trong công tác xét duyệt hồ sơ cho vay vốn tại Ngân hàng thương mại.

CHƯƠNG II – NỘI DUNG.

I – HOẠT ĐỘNG CHO VAY VỐN VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI CÓ BỘ PHẬN PHÁP CHẾ.

1 – Hoạt động cho vay vốn tại tổ chức tín dụng là Ngân hàng thương mại.

1.1 – Sự hình thành và phát triển của hoạt động cho vay vốn.

Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi (nếu có)¹. Hoạt động cho vay vốn đã xuất hiện từ rất lâu, nó gắn liền với sự ra đời sau này của Ngân hàng, khi mà giá trị vật chất trong xã hội tạo

¹ Khoản 1 Điều 3 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (Ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

ra ngày càng nhiều, cùng với nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Chính các yếu tố này đã làm phát sinh hiện tượng, có nơi thì thừa vốn không biết sử dụng để làm gì, không biết tìm người vay đáng tin cậy để cho vay và muốn có nhu cầu sinh lợi từ nguồn vốn nhàn rỗi này một cách an toàn. Nơi thì thiếu nguồn tiền, có nhu cầu muốn vay cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và các hoạt động khác, họ không biết tìm đâu ra nguồn tiền đó để tạm sử dụng cho nhu cầu của mình, đồng thời có sự hoàn trả lại vốn và lãi (nếu có). Xuất phát từ nhu cầu cấp thiết đó mà Ngân hàng đã ra đời, đóng vai trò là bên trung gian thứ ba mà các bên hoàn toàn tin cậy bởi nguồn lực về tài chính của mình, cũng như có sự đảm bảo về mặt pháp luật. Ngân hàng bằng những nghiệp vụ kinh doanh của mình, đã huy động được nguồn vốn, số tiền đang nhàn rỗi trong nền kinh tế, đồng thời thiết lập mối liên hệ, giữa những người thừa vốn nhàn rỗi với những người có nhu cầu muốn vay vốn để phục vụ cho nhu cầu của mình và có hoàn trả lại. Chính nhờ vào các yếu tố trên mà hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng đã ra đời.

Theo thời gian, cùng với sự phát triển của kinh tế, xã hội. Hoạt cho vay vốn của Ngân hàng ngày càng phát triển hơn, với những quy chế và các quy tắc cho vay, được xây dựng, thiết lập nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn ngày càng tăng, đảm bảo an toàn hơn trong quá trình tiến hành hoạt động cho vay vốn và cũng như sự đa dạng hơn về các hình thức như : vay ngắn hạn, vay trung hạn, vay dài hạn hoặc các hình thức cho vay ưu đãi, cho vay với các dạng lãi suất khác nhau phù hợp với nhu cầu, mục đích của từng chủ thể đi vay.

Cho đến nay, hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng không chỉ đơn thuần là hoạt động kinh doanh thuần túy mà nó còn đóng vai trò quan trọng cho sự vận hành cũng như sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

1.2 - Vai trò của hoạt động cho vay vốn đối với sự phát triển của nền kinh tế.

Đối tượng kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng là tiền tệ. Do vậy, Ngân hàng có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình xây dựng, phát triển một nền kinh tế thị trường năng động và phát triển. Nó được ví như quả tim của nền kinh tế, hoạt động cho vay vốn của nó đóng vai trò thiết lập một hệ thống tuần hoàn, vận chuyển nguồn vốn đi khắp nền kinh tế, nhằm đảm bảo nhu cầu vốn kịp thời cho những hoạt động sản xuất kinh doanh của các cá nhân, doanh nghiệp cũng như các hoạt động có nhu cầu sử dụng nguồn vốn khác. Cho nên, bên cạnh một nền kinh tế phát triển là một hệ thống Ngân hàng cũng phát triển tương xứng là điều kiện hiển nhiên cần phải có.

- Ngân hàng đóng vai trò là nơi cung cấp nguồn cho nền kinh tế, bằng các nghiệp vụ của mình Ngân hàng đã huy động, thu hút được nguồn tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế như : lợi nhuận được lấy ra trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cá nhân, doanh nghiệp nhưng tạm thời chưa có kế hoạch sử dụng, đó có thể là tiền tiết kiệm của người dân hoặc cũng có thể là tiền nhàn rỗi của chính mình. Thông qua hoạt động cho vay, những nguồn vốn này đã đến được những cá nhân, doanh nghiệp đang có nhu cầu sử dụng cho mục đích tiêu dùng, phục vụ cho cuộc sống, cho các hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh hoặc cho nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư các thiết bị, công nghệ hiện đại, làm tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh của mình, tạo ra ngày càng nhiều giá trị vật

chất và tinh thần cho xã hội, góp phần nâng cao đời của nhân dân, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

- Nền kinh tế thị trường, được vận hành theo quy luật cung cầu thị trường. Do vậy, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phải xuất phát và vận hành theo quy luật này. Để thực hiện được điều này, đòi hỏi sự thích ứng cao độ của doanh nghiệp đối với sự biến động không ngừng của nó, thông qua các hoạt động liên tục của mình như : phải có kế hoạch, chiến lược kinh doanh hợp lý, không ngừng đầu tư, cải tiến công nghệ để thỏa mãn nhu cầu của thị trường. Thậm chí, các doanh nghiệp có nguy cơ phải giải thể, phá sản do không thích ứng với quy luật của thị trường. Trong mối quan hệ trên, thông qua hoạt động cho vay vốn, Ngân hàng đóng vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp với thị trường. Bởi, bằng nguồn vốn đi vay, các doanh nghiệp có thể dễ dàng thực hiện được các kế hoạch, các chiến lược kinh doanh hoặc với nguồn vốn đó có thể giúp doanh nghiệp vượt qua những giai đoạn khó khăn của mình, từ đó doanh nghiệp có thể đứng vững hơn trên thị trường, bảo đảm được tính đa dạng về các thành phần cũng như lĩnh vực kinh doanh, hạn chế sự độc quyền, đảm bảo được tính cạnh tranh của nền kinh tế, một yếu tố quan trọng cho nền kinh tế lành mạnh và phát triển.
- Xây dựng một nền kinh tế thị trường, định hướng theo Xã Hội Chủ Nghĩa một cách độc lập, phát triển bền vững là mục tiêu mà Nhà nước ta đang đặt ra và hướng tới. Để làm được điều này, cần phải có một đường lối, chính sách phát triển kinh tế phù hợp cũng như khả năng thích ứng của nền kinh tế đối với sự tác động, thay đổi của các điều kiện chủ quan cũng như khách quan. Thông qua hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng, cùng với các chính sách pháp luật phù hợp, đây có thể được xem là hai công cụ hữu hiệu nhất, để Nhà nước có thể điều tiết được nền kinh tế, thông qua việc tác động vào các hoạt động cho vay của hệ thống Ngân hàng và bắt buộc các chủ thể phải chấp hành theo như : quy định về mức cho vay, đối tượng cho vay, các điều kiện đi vay, lãi suất cho vay, các biện pháp hỗ trợ cho vay và các yếu tố khác, sao cho phù hợp với những điều kiện hiện tại, cũng như trong tương lai, giúp nền kinh tế của đất nước có khả năng thích ứng với những biến động của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước, cũng như những tác động của tình hình thế giới.

1.3 – Pháp luật về hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng thương mại.

Hoạt động cho vay vốn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là trong xu thế hội nhập thế giới hiện nay, nó đã mang lại cho chúng ta nhiều tiềm năng, cơ hội cùng với những thử thách. Do bản chất của hoạt động là mang tính rủi ro cao và có ảnh hưởng, tác động đến nhiều lĩnh vực. Cho nên, vấn đề này đã đặt ra trách nhiệm quản lý rất nặng nề và khó khăn cho Nhà nước.

Pháp luật là công cụ hiệu quả nhất để Nhà nước thực hiện chức năng quản lý của mình. Trong những năm qua Nhà nước ta đã sửa đổi, ban hành nhiều văn bản pháp luật trong lĩnh vực Ngân hàng cũng như hoạt động cho vay vốn như : luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 06/1997/QHX ngày 12/12/1997. Luật số 10/2003/QH11 ngày 17/06/2003 về sửa đổi,

bổ sung một số điều của luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về địa vị pháp lý, cách thức tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước trong công tác quản lý Nhà nước về tiền tệ và Ngân hàng và thực hiện các chức năng khác. Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997/QHX ngày 12/12/1997. Luật số 20/2004/QH11 ngày 15/06/2004 về sửa đổi bổ sung một số điều của luật tổ chức tín dụng quy định về địa vị pháp lý, cách thức tổ chức, chức năng nhiệm vụ quyền hạn của các tổ chức tín dụng. Nghị định số 49/2000/NĐ – CP của Chính phủ ngày 12/9/2000 về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng thương mại. Nghị định 202/2004/NĐ – CP của Chính phủ ban hành ngày 10/12/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động Ngân hàng. Quyết định 1627/2001/QĐ – NHNN của Thống đốc NHNNVN, ngày 31/12/2001 về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và nhiều văn bản pháp luật khác. Các văn bản pháp luật này đóng vai trò là khuôn khổ pháp lý chung cho các hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng, đặc biệt là các hoạt động Ngân hàng được diễn ra một cách có tổ chức, hệ thống theo một trật tự chung là công cụ quản lý hiệu quả của Nhà nước, nhằm đảm bảo an toàn của hệ thống tài chính quốc gia, hoạt động Ngân hàng cũng như hoạt động cho vay vốn trong quá trình phát triển đất nước.

Ngân hàng Nhà nước, với tư cách là chủ thể quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, cũng như trong lĩnh vực Ngân hàng, đã không ngừng nỗ lực để thực hiện tốt chức năng của mình trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động Ngân hàng, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Ngân hàng, tạo sự an toàn cho hệ thống tài chính quốc gia, đảm bảo lợi ích cho các tổ chức tín dụng cũng như lợi ích của người dân. Hoạt động Ngân hàng nói chung và hoạt động cho vay vốn nói riêng là những hoạt động mang tính nhạy cảm, sự ảnh hưởng của hoạt động này đối với nền kinh tế là rất to lớn. Do vậy, sự điều chỉnh kịp thời, hợp lý từ phía Nhà nước bằng hệ thống pháp luật là điều vô cùng quan trọng và cần thiết cho sự an toàn cho nền kinh tế đất nước.

2 – Sự cần thiết phải có bộ phận pháp chế tại Ngân hàng thương mại.

2.1 – Vai trò của bộ phận pháp chế trước đây chưa được sự quan tâm.

Xuất phát từ những nguyên nhân chủ quan, lẫn khách quan mà ở nước ta trong những năm trước đây, vai trò của bộ phận pháp chế tại các doanh nghiệp nói chung và Ngân hàng nói riêng chưa có được sự quan tâm đúng mức do nền kinh tế mang tính kế hoạch hóa, tập trung bao cấp không mang tính chất cạnh tranh giữa các doanh nghiệp với nhau. Hệ thống pháp luật còn chưa hoàn thiện, phương tiện tiếp cận thông tin pháp luật còn khó khăn, hạn chế, hầu hết các doanh nghiệp phải thông qua các mối quan hệ như bạn bè, người thân hoặc dựa vào mối quan hệ với cơ quan Nhà nước thì mới biết được thông tin về pháp luật. Bên cạnh đó là sự chủ quan, xem nhẹ công tác pháp luật của các doanh nghiệp, trong quá trình tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Chính từ những nguyên nhân này, đã hình thành nên nếp nghĩ khá chủ quan trong công tác pháp luật tại các doanh nghiệp, đặc biệt là khi có sự chuyển biến lớn của nền kinh tế theo hướng phát triển mới.

Cho tới nay, nền kinh tế nước ta đang có những bước phát triển mạnh mẽ bên cạnh xu hướng hội nhập kinh tế của thế giới, mức độ cạnh tranh trên thị trường của các doanh nghiệp ngày càng cao, cùng với sự tham gia hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài ngày càng nhiều, với tiềm lực kinh tế và kinh nghiệm kinh doanh lâu đời. Do vậy, khi gặp phải các rủi

ro phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là các rủi ro pháp lý thì ít nhiều cũng gây cho doanh nghiệp nhiều thiệt hại và bất lợi như : thiệt hại đầu tiên thể hiện ở mặt vật chất là tiền bạc, để giải quyết rủi ro đó, doanh nghiệp không có kiến thức pháp luật phải đi tìm đến những đối tượng có kiến thức pháp luật như luật sư, các chuyên gia pháp luật có thể giúp họ tìm ra phương án giải quyết tốt nhất có thể và chi phí đó là không phải nhỏ. Bên cạnh đó là thời gian, công sức bỏ ra để theo đuổi giải quyết công việc, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Do vậy, bên cạnh những phương thức và chiến lược kinh doanh hiệu quả thì công tác pháp luật tại các doanh nghiệp cần phải được sự quan tâm đúng mức, nhằm đảm bảo hài hòa mối quan hệ pháp luật giữa doanh nghiệp với cơ quan Nhà nước, mối quan hệ doanh nghiệp với khách hàng và giữa các doanh nghiệp với nhau là điều kiện cần thiết.

2.2 – Hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại hiện nay.

Lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu, khi các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thông qua cho vay vốn là điều không ngoại lệ. Trong điều kiện tình hình kinh tế của đất nước hiện nay, với sự ra đời của hàng loạt các doanh nghiệp, kinh doanh trên nhiều lĩnh vực khác nhau, cạnh tranh ngày càng quyết liệt, cạnh tranh là yếu tố chỉ xuất hiện trong nền kinh tế thị trường, tạo động lực phát triển cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, tăng năng suất lao động. Thông qua hoạt động cạnh tranh, các doanh nghiệp có thể loại bỏ được các đối thủ của mình, khẳng định vị thế tồn tại của mình trên thương trường. Để thực hiện được điều này, đòi hỏi nhu cầu vốn cho các hoạt động mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất và các nhu cầu vay vốn cho những mục đích khác là vô cùng lớn. Có thể nói, hoạt động cho vay vốn trong thời kỳ này là một lĩnh vực kinh doanh tiềm năng, hứa hẹn sẽ mang lại nhiều lợi nhuận.

Trong những năm qua, hệ thống kinh doanh tài chính nói chung và hệ thống Ngân hàng nói riêng, có sự phát triển mạnh mẽ, với sự ra đời của hàng loạt các Ngân hàng, đặc biệt là hệ thống Ngân hàng thương mại, phát triển mạnh mẽ với cơ cấu tổ chức chặt chẽ, hệ thống các chi nhánh và phòng giao dịch được bố trí rộng khắp cả nước, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Hệ quả của phát triển này là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các Ngân hàng thương mại với nhau, khi tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình, thông qua các chiến lược kinh doanh bằng những hình thức như : ưu đãi về lãi suất cho vay, phương thức thanh toán, các biện pháp bảo đảm và các hình thức khác nhằm thu hút khách hàng, tối ưu hóa lợi nhuận cho mình, chính từ những nguyên nhân này đã làm cho hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng ngày càng chứa đựng nhiều rủi ro hơn.

Hoạt động Ngân hàng là một trong những hoạt động kinh doanh, chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro bởi sự tác động của các yếu tố như : chính trị, tâm lý, xã hội, truyền thống văn hóa và các yếu tố khác, nay phải chịu thêm sức ép về mặt cạnh tranh, giành thị phần, làm cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng vốn dĩ đã chứa đựng nhiều rủi ro, nay càng rủi ro hơn. Bên cạnh các rủi ro mang tính nghiệp vụ Ngân hàng như : rủi ro về lãi suất cho vay, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro về vốn và các rủi ro khác thì rủi ro về mặt pháp lý trong hoạt động Ngân hàng là một vấn đề khá quan trọng như : rủi ro về hợp đồng tín dụng, các biện pháp bảo đảm vô hiệu về mặt nội dung hoặc hình thức theo quy định của pháp luật hoặc

các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và các rủi ro pháp lý khác. Nếu điều này xảy ra, sẽ gây không ít khó khăn cho Ngân hàng trước cơ quan quản lý Nhà nước hoặc sẽ làm phát sinh những tranh chấp làm mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của mình. Để ngăn ngừa được những rủi ro về mặt pháp lý này, không còn cách nào khác hơn là sự hoàn thiện về công tác pháp luật tại các Ngân hàng, khi tiến hành các hoạt động của mình.

2.3 – Hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng thương mại phải tuân theo quy định của pháp luật.

Khi chỉ riêng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng mà tất cả các hoạt động kinh doanh, trong tất cả các lĩnh vực và các hoạt động khác, đều phải tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bởi, pháp luật là một trong những công cụ quản lý xã hội của Nhà nước, pháp luật không chỉ nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền mà nó còn đóng vai trò trong việc dung hòa lợi ích giữa các chủ thể trong xã hội, đảm bảo cho các hoạt động trong xã hội được tiến hành theo một trật tự nhất định. Nhà nước bằng các chế tài khác nhau như : chế tài về hành chính, hình sự và các biện pháp khác, tác động vào lợi ích của các chủ thể, nhằm đảm bảo cho hệ thống pháp luật của mình được thực thi trên thực tế và trừng phạt những hành vi không tuân thủ theo những quy định pháp luật do mình đặt ra.

Do vậy, các Ngân hàng khi tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình nói chung và hoạt động cho vay vốn nói riêng, đều phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, từ việc thành lập Ngân hàng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, cũng như pháp luật dành cho các tổ chức tín dụng khi tiến hành các hoạt động của mình như : hoạt động cho vay vốn phải tuân thủ theo quy định pháp luật về giao dịch dân sự, hình thức của hợp đồng tín dụng, cơ sở xác lập và thực hiện hợp đồng, thẩm quyền ký kết hợp đồng của các chủ thể khi tham gia vào giao dịch vay vốn hoặc các quy định về cách thức cho vay vốn như : lãi suất cho vay, thời hạn cho vay, định mức cho vay, mục đích cho vay, các biện pháp bảo đảm. Việc tuân thủ theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo cho công tác quản lý xã hội của các cơ quan Nhà nước đạt hiệu quả khi thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, đảm bảo cho lợi ích của các bên không xâm hại lẫn nhau và trên hết là bảo đảm an toàn cho toàn bộ hệ thống Ngân hàng, hệ thống tài chính của đất nước là nền móng vững chắc cho nền kinh tế được phát triển ổn định và bền lâu.

3 – Cơ cấu tổ chức bộ phận pháp chế tại Ngân hàng thương mại.

3.1 – Cơ cấu tổ chức và chức năng của bộ phận pháp chế.

Tùy vào mục đích hoạt động của các Ngân hàng thương mại và cách thức tổ chức điều hành của ban Tổng Giám Đốc mà bộ phận pháp chế ở các Ngân hàng thương mại có cơ cấu tổ chức khác nhau bao gồm : Trưởng phòng là người đứng đầu phòng, chịu trách nhiệm trước ban Tổng Giám Đốc về việc điều hành và có nhiệm vụ lãnh đạo, điều hành công việc của phòng, giúp việc cho Trưởng phòng là Phó phòng, các nhân viên và các cộng tác viên (nếu có) đảm nhận công tác tham mưu, tư vấn cho phòng pháp chế về các lĩnh vực chuyên môn liên quan đến công tác pháp luật của phòng. Số lượng nhân sự, Trưởng phòng, Phó phòng của bộ phận này do ban Tổng Giám Đốc quyết định bổ nhiệm, tùy thuộc vào tính chất của công việc và mức độ phát triển của mạng lưới Ngân hàng của mình.

Bộ máy tổ chức, hoạt động của bộ phận pháp chế thường có : tổ tổng hợp và tư vấn, tổ xử lý nợ, tổ pháp lý chứng từ, tổ quản lý đầu tư hoặc thậm chí tại một số Ngân hàng bộ phận này được tổ chức đơn giản là tổ pháp chế và xử lý nợ. Nhiệm vụ quyền hạn của bộ phận pháp chế do ban Tổng Giám Đốc quyết định, Trưởng phòng có nhiệm vụ quyết định chương trình, kế hoạch công tác, tổ chức quản lý điều hành, phân công nhiệm vụ, công việc cho Phó phòng và các thành viên khác thực hiện chức năng của bộ phận mình. Trưởng phòng có quyền đề nghị ban Tổng Giám Đốc bổ nhiệm, miễn nhiệm, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật, tuyển dụng và bồi dưỡng cán bộ theo quyền hạn đã được giao và thực hiện các chức năng khác. Phó phòng có nhiệm vụ giúp đỡ, hỗ trợ Trưởng phòng trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ của phòng, được thay mặt Trưởng phòng đảm nhiệm quyền điều hành khi Trưởng phòng vắng mặt, có trách nhiệm báo cáo lại cho Trưởng phòng và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về các công việc được Trưởng phòng ủy quyền.

3.2 – Môi quan hệ giữa bộ phận pháp chế và các bộ phận khác trong quá trình xét duyệt hồ sơ vay vốn.

Giữa bộ phận pháp chế và các bộ phận khác, có mối quan hệ với nhau trong quá trình thực hiện hoạt động cho vay vốn, cũng như công tác xét duyệt hồ sơ vay vốn. Hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng, được thực hiện theo một quy chế riêng, được cụ thể hóa thông qua các văn bản pháp luật về hoạt động cho vay vốn của Nhà nước. Nó được xây dựng dựa trên tình hình, mục đích kinh doanh cụ thể ở các Ngân hàng, do bộ phận pháp chế chủ trì soạn thảo, chịu trách nhiệm về mặt pháp lý, dựa trên sự chỉ đạo của ban Tổng Giám Đốc và có sự tham gia, tham mưu, đóng góp ý kiến của các phòng ban khác.

Hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng, được thực hiện bắt đầu thông qua bộ phận tiếp thị, kinh doanh trong việc chủ động tìm kiếm khách hàng có nhu cầu vay vốn của Ngân hàng. Bộ phận này có trách nhiệm giới thiệu sản phẩm, tiếp nhận đề nghị vay vốn của khách hàng và hướng dẫn giúp khách hàng hoàn thiện cơ bản hồ sơ vay vốn. Công tác tiếp nhận, đánh giá, xác thực thông tin về năng lực sản xuất kinh doanh, năng lực tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng, được thực hiện chủ yếu thông qua nhân viên tín dụng của bộ phận tín dụng. Công tác thẩm định tài sản bảo đảm tiền vay, được thực hiện thông qua bộ phận thẩm định tài sản, bộ phận pháp chế có vai trò tham mưu, đóng góp ý kiến của mình đối với các vấn đề các liên quan đến pháp luật như : thẩm định tính pháp lý về giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tư cách chủ thể đi vay, giấy ủy quyền, giấy phép hàng nghề và các tài liệu khác trong hồ sơ pháp lý của khách hàng, các vấn đề pháp lý liên quan đến công tác soạn thảo hợp đồng tín dụng, các vấn đề pháp lý trong hợp đồng vay vốn giữa khách hàng với Ngân hàng về lãi suất cho vay, định mức cho vay, các vấn đề pháp lý liên quan đến hợp đồng bảo đảm tiền vay, tài sản trong hợp đồng bảo đảm tiền vay. Tham mưu pháp luật cho ban Tổng Giám Đốc các trường hợp vay vốn vượt quá thẩm quyền của người có quyền ra quyết định tín dụng hoặc các trường hợp vay vốn phức tạp khác như : cho vay vốn đối với các chủ thể đặc biệt, cho vay hợp vốn với các Ngân hàng khác hoặc tư vấn pháp lý cho ban Tổng Giám Đốc trong việc đưa ra sản phẩm, dịch vụ mới và các trường hợp khác.

Do vậy, để đảm bảo an toàn trong hoạt động cho vay vốn, phòng ngừa các rủi ro có thể xảy ra, thì không chỉ cần có sự tham gia của bộ phận pháp chế mà cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận chuyên môn khác với nhau.

II – VAI TRÒ CỦA BỘ PHẬN PHÁP CHẾ TRONG VIỆC XÉT DUYỆT HỒ SƠ VAY VỐN.

1 – Sự tham gia xét duyệt hồ sơ vay vốn của bộ phận pháp chế tại Ngân hàng thương mại.

1.1 – Quy trình hình thành và tiếp nhận hồ sơ vay vốn.

Mỗi Ngân hàng, căn cứ vào mục đích kinh doanh và những quy định của pháp luật mà xây dựng cho mình một quy trình cho vay vốn riêng, ứng với từng loại khách hàng và từng hình thức cho vay. Xét về mặt tổng thể và ngắn gọn, có thể chia quy trình cho vay vốn ra làm các bước sau :

- **Giai đoạn 1:** Tìm kiếm khách hàng. Công việc này chủ yếu sẽ do nhân viên tín dụng hoặc bộ phận tiếp thị, kinh doanh thông qua công tác quảng bá sản phẩm, chủ động tìm kiếm và xác định thông tin, nhu cầu của khách hàng, tiếp nhận hồ sơ đề nghị vay vốn và giúp khách hàng hoàn thiện cơ bản hồ sơ vay vốn .
- **Giai đoạn 2 :** Phân tích và thẩm định tín dụng. Công tác này do bộ phận tín dụng mà cụ thể là nhân viên tín dụng sẽ đảm nhận, có nhiệm vụ thẩm định thông tin lịch sử khách hàng thông qua hồ sơ lưu trữ hoặc thông qua các nguồn thông tin khác (nếu có), tính xác thực hồ sơ vay vốn, năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự, tài sản bảo đảm, năng lực sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh, tính khả thi của phương thức sản xuất kinh doanh và một số thông tin khác. Mục đích của công việc này là kết luận về dự án cho vay vốn có khả thi không, khả năng trả nợ của khách hàng, những rủi ro có thể phát sinh làm cơ sở góp ý, tư vấn cho khách hàng, tạo tiền đề đảm bảo hiệu quả cho vay, thu nợ gốc và lãi đúng hạn.
- **Giai đoạn 3 :** Quyết định tín dụng. Căn cứ vào kết quả thẩm định về tiềm năng khách hàng, tính khả thi của dự án, khả năng trả nợ của khách hàng và các tiêu chí khác từ phía nhân viên tín dụng sẽ là căn cứ để người có thẩm quyền ra quyết định tín dụng đồng ý cho vay hoặc không cho khách hàng vay và phải có văn bản trả lời cho khách hàng, đối với trường hợp không cho vay. Trường hợp đối với các hợp đồng vay vốn vượt quá thẩm quyền của người có quyền ra quyết định tín dụng, thì nó sẽ được chuyển lên cho cấp trên có thẩm quyền quyết định.
- **Giai đoạn 4 :** Giải ngân. Giải ngân là việc Ngân hàng chuyển giao cho khách hàng số tiền mà Ngân hàng đồng ý cho vay, nhằm đảm bảo cho khách hàng kịp thời có vốn sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh hoặc mục đích khác. Các Ngân hàng thường phải đảm bảo tiến độ giải ngân như đã cam kết, đúng người, đúng đối tượng nhằm đảm bảo quyền lợi cho khách hàng.
- **Giai đoạn 5 :** Kiểm tra, giám sát, thu hồi và thanh lý hợp đồng tín dụng. Đây là công tác kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng nguồn vốn vay từ Ngân hàng của chủ thể đi vay, có đúng với mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng, quá trình triển khai, thực hiện các phương án sản xuất, kinh doanh có sử dụng vốn vay từ Ngân hàng, kiểm tra, giám sát tình trạng của tài sản bảo đảm, nhằm kịp thời có phương án xử lý khi có rủi ro phát sinh. Công tác thanh lý hợp đồng được thực

hiện, sau khi kết thúc thời hạn ghi trong hợp đồng và khách hàng phải hoàn trả lại tiền vốn vay, tiền lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu phát sinh trường hợp khách hàng không có khả năng hoàn trả nợ sẽ tiến hành thanh lý tài sản bảo đảm nhằm thu hồi nợ của khách hàng.

1.2 – Công tác xét duyệt hồ sơ vay vốn của bộ phận pháp chế.

Trên thực tế hiện nay, vai trò bộ phận pháp chế khá mờ nhạt trong công tác đánh giá, xét duyệt hồ sơ vay vốn. Hồ sơ vay vốn của khách hàng tại các Ngân hàng thương mại được chia thành nhiều thành phần như : giấy đề nghị vay vốn, hồ sơ pháp lý bao gồm các loại giấy tờ như : quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận mã số thuế, chứng chỉ hành nghề (nếu có), điều lệ công ty, quyết định bổ nhiệm người điều hành, Kế toán trưởng, giấy chứng nhận vốn góp và các giấy tờ khác đối với khách hàng là pháp nhân. Chứng minh nhân dân, hộ khẩu thường trú hoặc giấy tạm trú và các giấy tờ khác đối với khách hàng là cá nhân. Hồ sơ về điều kiện vay như : phương án sản xuất, kinh doanh, báo cáo tài chính, các tài liệu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Hồ sơ về bảo đảm tiền vay gồm giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản khác có thể tham gia vào giao dịch bảo đảm.

Như vậy, trong hồ sơ vay vốn của khách hàng sẽ có nhiều vấn đề cần xem xét, thẩm định trước khi ra quyết định đồng ý cho vay hay không cho vay. Công tác này được thực hiện chủ yếu thông qua nhân viên tín dụng từ khâu xem xét, thẩm định tính pháp lý của hồ sơ, đánh giá tiềm năng của khách hàng thông qua các phương án sản xuất kinh doanh, khả năng tài chính, các tài sản bảo đảm tiền vay và khả năng trả nợ của khách hàng. Bộ phận pháp chế chỉ tham gia đóng vai trò là người tham mưu cho nhân viên tín dụng, bộ phận thẩm định tài sản bảo đảm khi có hiện tượng bất thường về mặt pháp lý khác với quy trình cho vay thông thường của Ngân hàng như : các bất thường về tính pháp lý của khách hàng là các doanh nghiệp đi vay, các vấn đề pháp lý về tài sản bảo đảm cho vay liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là đất đai, tài sản đang trong tình tranh chấp về quyền sở hữu, tài sản là nhà, quyền sử dụng đất đang trong khu quy hoạch của Nhà nước và các trường hợp khác. Trong những tình huống này, bộ phận pháp chế sẽ tham mưu giúp nhân viên tín dụng có thể nhận biết được các rủi ro pháp lý và đề ra các phương hướng giải quyết, làm cho công tác thẩm định đánh giá hồ sơ vay vốn được nhanh chóng, chính xác và an toàn trước khi đưa ra quyết định tín dụng.

2 – Hạn chế rủi ro pháp lý từ hồ sơ vay vốn.

2.1 – Nhận diện rủi ro tính vô hiệu của hợp đồng vay vốn.

Hợp đồng vay vốn giữa Ngân hàng thương mại và các cá nhân, pháp nhân là một loại hợp đồng tín dụng được thể hiện bằng văn bản, có giá trị pháp lý cao, ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên, có đầy đủ các điều kiện do pháp luật quy định về việc, Ngân hàng chuyển giao một số tiền nhất định cho bên vay là cá nhân, pháp nhân sử dụng vào mục đích nhất định, một thời gian nhất định kèm theo những điều kiện cụ thể do Ngân hàng đặt ra, có sự hoàn trả lại số tiền đó và thêm một khoản tiền gọi là tiền lãi (nếu có) của bên đi vay.

Hoạt động cho vay vốn của các Ngân hàng thương mại được thực hiện thông qua các hợp đồng cho vay vốn, khi có giấy đề nghị vay vốn từ phía khách hàng. Hợp đồng vay vốn được thể hiện bằng văn bản, nhằm tuân thủ theo quy định của pháp luật về hình thức của hợp đồng². Đây còn là văn bản thể hiện ý chí của các bên một cách rõ ràng là chứng cứ có giá trị pháp lý cao, nhằm ràng buộc các quyền và nghĩa vụ của các bên khi tiến hành thực hiện hợp đồng. Bên cạnh đó, hợp đồng còn là công cụ nhằm hạn chế các rủi ro có thể xảy ra nếu khách hàng không thực hiện đúng như những gì đã cam kết như : khách hàng không sử dụng vốn đúng mục đích, ảnh hưởng tới khả năng thu nợ, chậm hoặc không trả nợ gốc và lãi, các hành vi không đúng như thỏa thuận, làm phát sinh các tranh chấp và các trường hợp khác. Trong những trường hợp này, hợp đồng sẽ đóng vai trò là bằng chứng pháp lý hiệu quả nhất để bảo vệ quyền lợi cho các Ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên, để hợp đồng vay vốn có thể thực hiện tốt được chức năng này, cần phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện do pháp luật yêu cầu, nếu không hợp đồng sẽ bị coi là vô hiệu. Các rủi ro pháp lý làm cho hợp đồng vay vốn bị vô hiệu, có thể xuất phát từ những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan, chủ yếu là những rủi ro như :

- Chủ thể của hợp đồng dân sự nói chung và hợp đồng vay vốn của Ngân hàng nói riêng, đối với cá nhân phải là người phải có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Năng lực pháp luật dân sự là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Bộ luật dân sự năm 2005 quy định, mỗi cá nhân đều có năng lực pháp luật từ khi mới sinh ra và mất đi khi cá nhân đó chết³. Năng lực hành vi dân sự là khả năng của chủ thể bằng năng lực của mình có thể xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự⁴. Khác với năng lực pháp luật dân sự, có từ khi mới sinh ra, năng lực hành vi dân sự của một cá nhân phụ thuộc vào nhiều yếu tố như : độ tuổi, khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình và các yếu tố khác. Do vậy, một trong những yếu tố để hợp đồng vay vốn Ngân hàng không bị vô hiệu là cá nhân khi tham gia kết hợp đồng vay vốn phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ⁵. Nhưng trên thực tế, rủi ro pháp lý này vẫn có thể xảy ra do công tác thẩm định thông tin không được rõ ràng, chính xác. Họ có thể là người có thể bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự tại thời điểm ký kết hợp đồng vay vốn, nguyên nhân là do trước đây, họ là người bị tòa án tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự và sau một thời gian điều trị, họ trở lại như người bình thường nhưng lại chưa yêu cầu tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự trước đây. Như vậy, hợp đồng vay vốn sẽ dễ dàng bị tuyên bố là vô hiệu và nguy cơ gây thiệt hại cho Ngân hàng là vô cùng lớn hoặc sẽ kéo Ngân hàng vào những cuộc kiện tụng mất nhiều công sức và thời gian.
- Đối với khách hàng là các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân thì phải được thành lập theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, đảm bảo các điều kiện là pháp nhân, phải tham gia ký kết hợp đồng vay vốn khi có đủ năng lực pháp

² Điều 51 Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997/QHX ngày 12/12/1997.

³ Khoản 3 điều 14 Bộ luật dân sự năm 2005.

⁴ Điều 17 Bộ luật dân sự năm 2005.

⁵ Khoản 1 Điều 122, Điều 410 Bộ luật dân sự năm 2005.

luật. Thông thường, rủi ro pháp lý có thể xảy ra đối với chủ thể là người đại diện cho doanh nghiệp, ký kết hợp đồng vay vốn, không có thẩm quyền ký kết theo giấy ủy quyền, theo điều lệ của doanh nghiệp⁶ hoặc người đại diện ký kết hợp đồng vay với có giấy ủy quyền của người có thẩm quyền, theo điều lệ của công ty nhưng tại thời điểm ký kết hợp đồng lại là người mất năng lực hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Đối với các doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trên thực tế những doanh nghiệp này không có năng lực tham gia ký kết hợp đồng vay vốn nhưng do vẫn còn hồ sơ, con dấu doanh nghiệp và các doanh nghiệp này vẫn có ý tham gia ký kết hợp đồng vay vốn nhằm mục đích chiếm dụng vốn vay của Ngân hàng.

- Để bảo đảm hoạt động tín dụng Ngân hàng được diễn ra một cách an toàn, minh bạch, pháp luật đã có những quy định khá chặt chẽ đối với những đối tượng đặc biệt như : theo quy định tại Điều 77 Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997/QHX ngày 12/12/1997 thì đối với những người là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc (Giám đốc), người có thẩm quyền, xét duyệt cho vay, bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám Đốc (Phó giám đốc) thì các Ngân hàng không được cho vay vốn, không được chấp nhận bảo lãnh cho các đối tượng này hoặc theo Điều 78, Điều 79 Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997/QHX ngày 12/12/1997 cần phải hạn chế cho vay đối với những đối tượng là tổ chức kiểm toán, Kiểm toán viên đang kiểm toán tại chính các Ngân hàng, Kế toán trưởng, Thanh tra viên, các Cổ đông lớn của Ngân hàng hoặc các doanh nghiệp có một trong những đối tượng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp là thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc (Giám Đốc), Phó Tổng Giám Đốc (Phó Giám Đốc), Ban Kiểm Soát. Bên cạnh đó, giới hạn vay vốn đối với một khách hàng, Ngân hàng phải đảm bảo không vượt quá 15% vốn tự có của Ngân hàng. Nếu như, một hợp đồng vay vốn không tuân thủ các quy định khi chủ thể vay vốn là những đối tượng trên thì hợp đồng vay vốn đó sẽ bị vô hiệu vì vi phạm điều mà pháp luật cấm⁷.
- Điều mà các Ngân hàng quan tâm, khi tiến hành ký kết hợp đồng vay vốn với khách hàng là khả năng hoàn trả lại vốn và tiền lãi cho mình theo đúng thời hạn mà các bên đã cam kết. Do vậy, rủi ro phát sinh trong hoạt động cho vay vốn tại Ngân hàng chủ yếu là khách hàng mất khả năng thanh toán các khoản nợ. Để đảm bảo hoạt động cho vay không phát sinh các rủi ro trên, pháp luật đã quy định khá rõ ràng và chặt chẽ những điều kiện trong hợp đồng vay vốn như: nội dung của hợp đồng phải có các điều khoản về lãi suất cho vay, lãi suất cho vay do các bên tự thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với khả năng tài chính của khách hàng cũng như bảo đảm được yếu tố lợi nhuận cho Ngân hàng⁸. Mục đích sử dụng vốn vay, mục đích sử dụng vốn phải

⁶ Điều 145 Bộ luật dân sự năm 2005.

⁷ Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005.

⁸ Điều 51 Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997.QHX ngày 12/12/1997.

hiệu quả và hợp pháp, có khả năng sinh lợi, thu hồi được vốn. Định mức cho vay, thời hạn cho vay và phương thức thanh toán phải phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh và tình hình tài chính của khách hàng. Việc tuân thủ các nội dung do pháp luật quy định nhằm đảm bảo cho khách hàng có thể sử dụng hiệu quả nguồn vốn đi vay của mình, có khả năng thanh toán được các khoản nợ cho Ngân hàng, hạn chế được các rủi ro mất khả năng thanh toán và các rủi ro pháp lý do hợp đồng không có đầy đủ các nội dung mà pháp luật yêu cầu.

- Rủi ro pháp lý đôi khi xuất phát từ phía bên các Ngân hàng thương mại như : đối với hợp đồng vay vốn, thông thường do phía Ngân hàng chủ trì soạn thảo, đưa ra cho khách hàng xem xét, trước khi quyết định ký kết hợp đồng. Nhưng vì một lý do nào đó, có thể do năng lực soạn thảo hợp đồng của nhân viên Ngân hàng kém, chưa nhận thức hết quyền lợi của phía Ngân hàng, chưa nắm hết được các quy định của pháp luật nên đã soạn thảo ra hợp đồng với các điều khoản, gây bất lợi cho Ngân hàng hoặc trong hợp đồng chứa đựng các điều khoản, mang tính rủi ro pháp lý cao có thể làm cho hợp đồng vay vốn bị vô hiệu về mặt pháp lý. Rủi ro hợp đồng vô hiệu cũng có thể xảy ra trong trường hợp liên quan đến thẩm quyền ký kết hợp đồng vay vốn. Nguyên nhân là do cơ cấu, tổ chức của Ngân hàng khá phức tạp với nhiều chi nhánh và phòng giao dịch, công tác trao thẩm quyền ký kết hợp đồng vay vốn không được rõ ràng, cụ thể nên xảy ra các trường hợp những người không có thẩm quyền lại ký kết hợp đồng, làm cho hợp đồng vay vốn có thể bị vô hiệu và có thể gây ra thiệt hại cho Ngân hàng.

2.2 – Nhận diện rủi ro pháp lý từ biện pháp bảo đảm.

Rủi ro việc Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản nợ đến hạn từ phía khách hàng là vô cùng lớn, nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như : xuất phát từ nguyên nhân khách quan, do sự suy thoái của nền kinh tế, ảnh hưởng tới hoạt động, sản xuất, kinh doanh của các cá nhân, doanh nghiệp vay vốn, tác động từ yếu tố thị trường, làm cho tài sản thế chấp bị giảm, mất giá trị, các quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước, gây bất lợi cho phía Ngân hàng và chủ thể đi vay. Nguyên nhân chủ quan, có thể xuất phát từ phía người đi vay, do khả năng tài chính kém, các phương án sản xuất, kinh doanh không đạt hiệu quả trên thực tế, người đi vay không muốn thanh toán, chây ì trong việc thanh toán nợ cho Ngân hàng và các nguyên nhân khác. Do vậy, để đảm bảo ngăn ngừa rủi ro khách hàng không thể thanh toán được các khoản nợ cho mình, không còn cách nào khác, Ngân hàng phải sử dụng đến các biện pháp bảo đảm tài sản do pháp luật quy định, khi khách hàng đi vay vốn của mình.

Biện pháp bảo đảm tiền vay trong hoạt động cho vay vốn tại Ngân hàng là việc giữa Ngân hàng và người đi vay có thỏa thuận cho Ngân hàng tạm chiếm giữ, cầm giữ về mặt thực tế tài sản hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng tài sản (đối với quyền sử dụng đất) của người đi vay hoặc của người khác đóng vai trò là người bảo lãnh. Mức giá trị tài sản bảo đảm theo tỷ lệ vốn mà khách hàng vay hoặc theo quy định riêng khác do Ngân hàng đặt ra. Biện pháp bảo đảm bằng tài sản được xem là công cụ, biện pháp củng cố niềm tin, giúp Ngân hàng an tâm hơn khi thực hiện hoạt động cho vay vốn của mình và đồng thời, nó đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng từ phía người đi vay.

Trong hoạt động cho vay vốn tại các Ngân hàng, đây là biện pháp ngăn ngừa rủi ro trong trường hợp người không có khả năng thanh toán nợ cho mình.

Biện pháp bảo đảm tiền vay có thể thực hiện dưới nhiều hình thức, với nhiều loại tài sản khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện của người có tài sản đi vay và quy định của các Ngân hàng. Các biện pháp bảo đảm đó có thể là : cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ, tín chấp, các biện pháp đó được đảm bảo bằng các loại tài sản như : quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các phương tiện giao thông, vàng, đá quý và các tài sản có giá trị khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và người đi vay. Tuy nhiên, các biện pháp bảo đảm đó không trái với quy định của pháp luật về các biện pháp bảo đảm tiền vay và các quy định pháp luật khác .

Bên cạnh các rủi ro mang tính nghiệp vụ, ảnh hưởng đến khả năng thu hồi nợ xấu của khách hàng như : tài sản bảo đảm bị giảm về giá trị do ảnh hưởng của yếu tố thị trường, tài sản bị hư hao, mất mát hoặc các trường hợp rủi ro khác thì rủi ro về mặt pháp lý cũng làm cho các biện pháp này không thực hiện chức năng bảo vệ quyền lợi cho các Ngân hàng, khi người vay vốn không có khả năng thanh toán nợ cho mình. Cũng như các rủi ro khác, được nhận diện và ngăn ngừa bởi những người có kiến thức chuyên môn sâu như : nhân viên thẩm định tài sản, các chuyên viên quản lý rủi ro, nhân viên tín dụng. Cho nên, bộ phận pháp chế, với tư cách là người có kiến thức sâu rộng về pháp lý, am hiểu pháp luật hiện hành, có thể nhận diện và ngăn ngừa được các rủi ro pháp lý, công tác này phải được thực hiện ngay trong khâu thẩm định hồ sơ về mặt pháp lý trước khi ra quyết định tín dụng để bảo đảm được tính ngăn ngừa. Các rủi ro pháp lý liên quan đến biện pháp bảo đảm có thể là.

- Cũng như các giao dịch dân sự khác, nhằm đảm bảo giá trị pháp lý, tránh trường hợp các biện pháp bảo đảm bị vô hiệu, các biện pháp bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bằng tài sản phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về hợp đồng như : hợp đồng thế chấp, hợp đồng cầm cố, hợp đồng bảo lãnh và các hình thức khác phải được thể hiện bằng văn bản, được công chứng, chứng thực (đối với hợp đồng có liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà của cá nhân, hộ gia đình) tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đối với các trường hợp pháp luật có yêu cầu phải công chứng, chứng thực. Các biện pháp bảo đảm tiền vay, phải được thiết lập và thực hiện dựa trên cơ sở sự tự do, tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, sự thỏa thuận giữa các bên không trái với quy định của pháp luật, trái với các giá trị đạo đức xã hội. Các bên khi tham gia vào hợp đồng bảo đảm, phải là những chủ thể đáp ứng được các điều kiện về năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự, phải có đủ tư cách pháp lý để ký kết hợp đồng bảo đảm, với tư cách là chủ sở hữu hoặc với tư cách là người được ủy quyền, thông qua giấy ủy quyền, điều lệ công ty (đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty) của chủ sở hữu, người ký kết hợp đồng bảo đảm phía bên Ngân hàng, phải là người có thẩm quyền ký kết hợp đồng và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật. Tài sản tham gia vào giao dịch bảo đảm của bên cho vay không phải là tài sản pháp luật cấm giao dịch như : vũ khí, đạn dược, ma túy, hàng quốc cấm và các tài sản bị cấm khác. Bên cạnh đó, rủi ro pháp lý có thể xảy ra ngay từ hợp đồng bảo đảm, vì những hợp đồng này sẽ do phía bên Ngân hàng đảm nhiệm công tác soạn thảo nhưng vì một lý do nào đó như công tác soạn thảo kém, chưa am hiểu

hết các quy định của pháp luật, chưa nhận thức hết những lợi ích của Ngân hàng phải bảo vệ, trong hợp đồng có những điều khoản gây bất lợi cho phía Ngân hàng, những điều khoản có thể làm cho nguy cơ hợp đồng bảo đảm sẽ bị vô hiệu gây thiệt hại cho phía Ngân hàng. Do vậy, trong những trường hợp này, vai trò của bộ phận pháp chế rất quan trọng trong việc xem xét những vấn đề pháp lý, hạn chế những rủi ro có thể phát sinh.

- Đăng ký giao dịch bảo đảm là một thủ tục về mặt pháp lý, được thực hiện tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu giữa các bên (trường hợp pháp luật không yêu cầu)⁹. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các biện pháp bảo đảm tiền vay, có vai trò rất quan trọng vì có thể, khách hàng sẽ sử dụng một tài sản có giá trị lớn, thế chấp để vay vốn ở nhiều chủ thể khác nhau, trong đó có Ngân hàng nhưng mất khả năng thanh toán hoặc người đi vay bị lâm vào tình trạng giải thể, phá sản đối với người đi vay là doanh nghiệp. Do vậy, trong trường hợp này phải sử dụng đến tài sản bảo đảm để giải quyết các khoản nợ của người đi vay, trong trường hợp này toàn bộ khối tài sản của khách hàng phải trang trải cho nhiều khoản nợ của nhiều chủ nợ, trong đó có Ngân hàng và nguy cơ thu hồi lại đúng giá trị nguồn vốn đã cho vay và tiền lãi là vô cùng thấp. Nếu giao dịch đã được đăng ký bảo đảm, Ngân hàng sẽ được vị trí ưu tiên trong việc thanh lý tài sản của con nợ, quyền lợi của Ngân hàng không bị ảnh hưởng đáng kể hoặc thậm chí không bị ảnh hưởng¹⁰. Thông thường, việc đăng ký giao dịch bảo đảm sẽ do nhân viên tín dụng hoặc khách hàng hoặc cả hai sẽ tiến hành, dưới sự giám sát của nhân viên tín dụng thông qua công tác lưu trữ hồ sơ vay vốn nhưng rủi ro vẫn có thể xảy ra đối với các giao dịch pháp luật không yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc năng lực làm việc của nhân viên tín dụng còn kém, thiếu trách nhiệm trong việc thẩm định thông tin liên quan đến việc đăng ký giao dịch. Cho nên, việc đăng ký giao dịch bảo đảm sẽ làm tăng khả năng bảo vệ quyền lợi cho Ngân hàng, khi người đi vay không có khả năng thanh toán nợ.
- Quyền sở hữu tài sản trong hợp đồng bảo đảm có vai trò pháp lý rất quan trọng, nó có thể gây thiệt hại cho Ngân hàng nếu như người đi vay hoặc người bảo lãnh không phải là chủ sở hữu tài sản và mất khả năng thanh toán nợ . Điều gì sẽ xảy ra nếu người đi thế chấp, cầm cố không phải là chủ sở hữu thật sự về mặt pháp lý đối với tài sản đó, tài sản đang bị tranh chấp quyền sở hữu với người thứ ba, tài sản có từ hai người trở lên cùng đều là chủ sở hữu tài sản đó trong các mối quan hệ hôn nhân, quan hệ thừa kế, quan hệ tặng cho nhưng chưa có sự đồng ý, chấp thuận cho phép tài sản tham gia vào hợp đồng bảo đảm của những người với tư cách là đồng sở hữu hợp nhất hoặc sở hữu theo phần, tài sản là thuộc quyền sở hữu chung của công ty trách nhiệm, công ty cổ phần nhưng chưa có biên bản của Hội Đồng Thành Viên, Hội Đồng Quản Trị về việc đồng ý cho tài sản của công ty tham gia vào hợp đồng bảo đảm. Nếu rơi vào trường hợp này như vậy, Ngân

⁹ Điều 9 Nghị định của Chính phủ số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 về giao dịch bảo đảm.

¹⁰ Điều 6 Nghị định của Chính phủ số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 về giao dịch bảo đảm.

hàng sẽ bị cuốn theo những tranh chấp về tài sản, các vụ kiện tụng liên quan đến quyền sở hữu tại các tòa án, gây mất thời gian tốn kém về tiền bạc và lớn hơn là nguy cơ biện pháp bảo đảm sẽ bị vô hiệu về mặt pháp lý do có liên quan đến quyền sở hữu. Như vậy, tại khâu xét duyệt hồ sơ vay vốn, đặc biệt là hồ sơ về biện pháp bảo đảm, những người am hiểu pháp luật tại bộ phận pháp chế cần phải xác thật thông tin rõ ràng về mặt pháp lý, liên quan đến quyền sở hữu tài sản của người đi vay khi sử dụng nó vào trong các biện pháp bảo đảm, nhằm ngăn ngừa các rủi ro pháp lý có thể xảy ra.

- Thông tin pháp lý liên quan đến tài sản trong các biện pháp bảo đảm, đóng vai trò quan trọng khi các Ngân hàng tiền hành ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay với khách hàng, nếu không xác thực tốt thông tin pháp lý liên quan đến các loại tài sản này thì nguy cơ làm phát sinh các tranh chấp hoặc sẽ bị các cơ quan Nhà nước can thiệp bất lợi bằng những quyết định hành chính. Những thông tin đó có thể là : tài sản đang có tranh chấp về quyền sở hữu, đang được tòa án thụ lý giải quyết, được giải quyết bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Tài sản bị hạn chế giao dịch bởi các quyết định của cơ quan Nhà nước. Tài sản đang nằm trong diện quy hoạch, giải tỏa nếu tham gia giao dịch, sẽ có nguy cơ phát sinh rủi ro về giá trị tài sản, tài sản đã tham gia vào các nghĩa vụ bảo đảm tại các tổ chức tín dụng khác, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm nhưng vì một lý do nào đó mà chủ sở hữu vẫn còn giữ tài sản, giấy chứng nhận quyền sở hữu, chủ sở hữu cố tình che giấu và các trường hợp khác. Thông thường, nhân viên tín dụng sẽ thẩm định những thông tin này nhưng nếu chỉ thực hiện sơ sài, chủ yếu dựa vào những thông tin khách hàng cung cấp trong hồ sơ vay vốn, không có sự xác minh thông tin trên thực tế thì nguy cơ phát sinh những rủi ro là rất cao, quyền lợi của các Ngân hàng sẽ bị xâm hại. Do vậy, trong những trường hợp này, cần phải phát huy năng lực của những nhân viên pháp chế thì công tác ngăn ngừa rủi ro pháp lý trong các biện pháp bảo đảm, sẽ được hiệu quả hơn.

2.3 – Nhận diện rủi ro từ giá trị pháp lý của tài liệu trong hồ sơ vay vốn.

Nền kinh tế thị trường, phát triển theo xu thế hội nhập thế giới đã làm thay đổi mọi mặt của đất nước từ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật. Sự phát triển này mang lại cho chúng ta những yếu tố tích cực nhưng đồng thời cũng mang nhiều yếu tố tiêu cực cho xã hội, một trong những yếu tố tiêu cực đó là tình hình tội phạm ngày càng gia tăng, trong đó có tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng Ngân hàng.

Những năm qua, do ảnh hưởng của các nguyên nhân chủ quan, lẫn khách quan mà tội phạm hoạt động trong lĩnh vực tín dụng Ngân hàng, ngày càng gia tăng. Tội phạm trong lĩnh vực này chủ yếu là các tội về tham ô tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Chủ thể của những tội phạm này thông thường là những cá nhân, pháp nhân đi vay vốn, thậm chí có cả các cán bộ, nhân viên của chính các Ngân hàng, với những thủ đoạn chủ yếu là lợi dụng chức vụ, quyền hạn, lợi dụng sự tin tưởng, tín nhiệm, sự chủ quan, yếu kém về năng lực của các nhân viên tín dụng, để chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Những thủ đoạn phạm tội có thể được thực hiện một cách dễ dàng, dưới sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật tiên tiến trong việc can thiệp vào hệ thống quản lý, sửa đổi nội

dung, làm giả các loại giấy tờ trong hồ sơ vay vốn nhằm chiếm dụng tiền vay, gây thiệt hại cho các Ngân hàng.

Như ta đã biết, hồ sơ vay vốn không những là những giấy tờ mang những thông tin của khách hàng, thông qua các tài liệu này, nhân viên tín dụng và các nhân viên ở các phòng ban khác có thể xác định, thẩm định thông tin về khách hàng, đánh giá tiềm năng của khách hàng, khả năng trả nợ, các thông tin về tài sản bảo đảm, từ đó có thể đưa ra quyết định tín dụng đúng đắn, ngăn ngừa những rủi ro có thể phát sinh, gây thiệt hại cho Ngân hàng. Quan trọng hơn, những tài liệu này mang tính bằng chứng pháp lý cao, ghi nhận thông tin về sự thật giao dịch giữa Ngân hàng và khách hàng, ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên về việc vay tín dụng, thỏa thuận về tài sản bảo đảm tiền vay, đây còn là chứng cứ quan trọng ràng buộc các bên khi tiến hành thực hiện các quyền và nghĩa vụ ghi nhận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm là bằng chứng rõ ràng nhất tại tòa án khi có phát sinh tranh chấp tín dụng và các tranh chấp khách giữa các bên có liên quan.

Hiện nay thủ đoạn chủ yếu của những hành vi này là can thiệp vào hệ thống quản lý của Ngân hàng đánh cắp, sửa đổi thông tin tài khoản của khách hàng, sửa đổi hoặc làm giả các loại giấy tờ trong hồ sơ tín dụng như : giấy đăng ký kinh doanh, mạo danh giấy ủy quyền của người khác, giấy chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các tài sản khác, làm giả giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu, hộ chiếu và các tài liệu khác. Với sự giúp sức của khoa học tiên tiến hiện nay thì việc làm ra một tài liệu giả, sửa đổi nó là điều không mấy khó khăn và việc phát hiện ra các loại tài liệu giả này là công việc không phải dễ dàng, nó đòi hỏi cần có kiến thức pháp lý, kiến thức chuyên môn và mất rất nhiều thời gian đi thẩm định, xác thực lại tại các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Thông thường, công việc này do các cán bộ tín dụng đảm nhiệm cùng với các công việc thẩm định các thông tin khác trong hồ sơ vay vốn, như vậy việc sơ suất cho qua các trường hợp này là vô cùng lớn.

Các rủi ro pháp lý sẽ xảy ra nếu trong hồ sơ vay vốn của khách hàng có những loại giấy tờ, tài liệu làm giả hoặc bị sửa đổi và sẽ dẫn tới hồ sơ vay vốn mất đi một phần giá trị pháp lý liên quan đến những loại giấy tờ này, trong những trường hợp này, những nhân viên của bộ phận pháp chế đóng vai trò là những người có kiến thức pháp lý, am hiểu pháp luật về các loại tài liệu này sẽ tiến hành tham gia, thẩm định tính giá trị pháp lý của nó. Như vậy, các rủi ro như hợp đồng tín dụng vô hiệu, hợp đồng bảo đảm bị vô hiệu hoặc tính chứng cứ pháp lý của hồ sơ sẽ không bị mất đi, các quyền, nghĩa vụ của các bên sẽ được bảo đảm thực hiện, quyền lợi của Ngân hàng sẽ được bảo đảm an toàn, trước khi đưa ra quyết định tín dụng đối với khách hàng vay vốn của mình.

3 – Mối quan hệ giữa pháp luật và hoạt động kinh doanh thông qua công tác xét duyệt hồ sơ vay vốn.

3.1 – Hoạt động kinh doanh là biến đổi đa dạng, linh hoạt.

Trong nền kinh tế quan liêu tập trung bao cấp, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp của Nhà nước, được vận hành theo kế hoạch, chỉ tiêu do cấp trên giao xuống và đầu ra của những sản phẩm tại các doanh nghiệp này đã được ấn định. Sự tồn tại của các doanh nghiệp này, sẽ do Nhà nước bảo trợ với nguồn ngân sách

của mình, cho dù sự tồn tại và những hoạt động của các doanh nghiệp thật sự không cần thiết, không mang lại hiệu quả. Như vậy, trong thời kỳ này những thuộc ngữ, những khái niệm về cạnh tranh, cơ chế thị trường thật xa lạ đối với những loại hình doanh nghiệp này. Đối với nền kinh tế thị trường, định hướng theo Xã Hội Chủ Nghĩa hiện nay, thời kỳ mà sự bao bọc, giúp đỡ và can thiệp của Nhà nước không còn nhiều nữa, các doanh nghiệp phải dựa chính năng lực thật sự của mình để tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh và tồn tại trên thị trường, trước sức ép cạnh tranh của những doanh nghiệp trong nước và sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài.

Để hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại nói riêng trong nền kinh tế thị trường hiện nay, đạt được hiệu quả cao, đảm bảo lợi nhuận, tránh được những rủi ro, nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như : hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phải gắn liền với những biến động của quy luật cung cầu thị trường. Nhà sản xuất phải đưa ra những sản phẩm mà nhu cầu thị trường đang cần, đang được ưa chuộng. Nó phụ thuộc vào thị hiếu của khách hàng, giá cả và chất lượng của sản phẩm phải phù hợp, đôi khi hai hay nhiều doanh nghiệp, cùng bán một sản phẩm, cùng một giá cả và chất lượng nhưng doanh nghiệp này lại bán được sản phẩm, thậm chí là bán nhiều hơn chỉ vì họ hơn nhau ở cung cách phục vụ, chế độ hậu mãi và những tiện ích mà họ mang lại cùng với sản phẩm mà họ bán ra như vậy, văn hóa kinh doanh sẽ giúp doanh nghiệp chiếm được ưu thế hơn so với đối thủ cạnh tranh.

Ngoài ra hoạt động sản xuất kinh doanh còn phụ thuộc vào yếu tố văn hóa, phong tục tập quán ở từng thị trường khác nhau, những yếu tố này chi phối hành vi, thị hiếu của khách hàng đối với những sản phẩm mà nhà cung cấp đưa ra, những hành vi hạn chế cạnh tranh, hành vi cạnh tranh không lành mạnh, làm hàng giả, hàng nhái, ăn cắp thương hiệu của những doanh nghiệp làm ăn phi pháp. Bên cạnh những yếu tố đó thì hoạt động sản xuất kinh doanh phải chịu sự tác động của các yếu tố bên ngoài như : sự suy thoái, biến động của nền kinh tế, yếu tố hội nhập, với sự tham gia cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ngoài, phải chịu sự ảnh hưởng bởi các biến động về chính trị, xã hội tại địa bàn diễn ra các hoạt động sản xuất kinh doanh và bên cạnh đó là những chính sách pháp luật, những quyết định hành chính của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Để đảm bảo lợi nhuận kinh doanh, vị trí của mình trên thương trường, trước những sức ép của các yếu tố đó, các doanh nghiệp không còn cách nào khác để tồn tại là phải có tầm nhìn mang tính chiến lược, có những kế hoạch kinh doanh hiệu quả và sự thích nghi cao độ trước những thay đổi bất thường của thị trường, những biến động của nền kinh tế bằng những chính sách kinh doanh nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả. Để làm được điều đó, đòi hỏi ở doanh nghiệp phải có một đội ngũ nguồn nhân lực có chất lượng cao, đóng vai trò là tham mưu đề xuất những ý kiến, những kế hoạch kinh doanh kịp thời, hiệu quả, giúp doanh nghiệp có thể ứng phó kịp thời những thay đổi bất thường cũng như giúp doanh nghiệp vượt qua những thời kỳ kinh doanh gặp khó khăn.

3.2 – Quy định của pháp luật đối với hoạt động kinh doanh.

Bản chất hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại là chứa đựng nhiều rủi ro, có thể ảnh hưởng đến lợi ích của nhiều chủ thể, lợi ích chung của nền kinh tế. Do vậy, để

hoạt động kinh doanh được diễn ra một cách trật tự, công bằng và phù hợp định hướng phát triển chung của nền kinh tế, bên cạnh những đường lối phát triển kinh tế phù hợp thì pháp luật cũng là công cụ hiệu quả, để Nhà nước đạt mục đích này.

Pháp luật bằng những quy định vừa mang tính xử sự bắt buộc, vừa mang tính lựa chọn và đi kèm theo đó là những chế tài buộc các chủ thể phải thực hiện phải tuân thủ theo vì lợi ích chung của mọi chủ thể, bao gồm cả lợi ích của Nhà nước. Trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại bằng công cụ pháp luật hiện nay, đôi khi không đạt hiệu quả cao, những quy định pháp luật này không phát huy được các chức năng tích cực đó, do nó được ra đời dựa trên những lợi ích cục bộ của những người ban hành ra, quy định pháp luật không phản ánh được tình hình thực tế các quan hệ xã hội, năng lực quản lý ban hành pháp của Nhà nước còn nhiều hạn chế, đi ngược lại lợi ích của các chủ thể. Chính điều này, đã làm các Ngân hàng thương mại thật sự lúng túng, gây khó khăn cho họ khi tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình.

Từ những bất cập trên thực tế, các Ngân hàng vì mục tiêu lợi nhuận, vì lợi ích của khách hàng đã sẵn sàng “xé rào”, vi phạm pháp luật hoặc thực hiện không đúng theo những văn bản mà Nhà nước ban hành ra, nguyên nhân của những hành vi này là do sự quá cứng nhắc, không phù hợp của những văn bản so với hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng như :

- Hoạt động thu đổi ngoại tệ của các Ngân hàng, phải tuân thủ theo quy định về dự trữ ngoại hối và tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước ban hành ra¹¹. Nhưng nếu thực hiện theo tỷ giá này thì các Ngân hàng thương mại, sẽ không thể cạnh tranh lại được với những nơi thu đổi ngoại tệ ngoài Ngân hàng, không theo tỷ giá do Nhà nước quy định hay còn gọi là “ giá chợ đen “. Các Ngân hàng không ngần ngại “ lách luật “ bằng cách, dựa vào việc Ngân hàng Nhà nước chỉ quy định, biên độ giao động tỷ giá giữa các ngoại tệ với nhau nên các Ngân hàng thương mại, đã ép doanh nghiệp phải mua một ngoại tệ thông qua ngoại tệ trung gian thứ ba, để từ đó tăng tỷ giá bằng hoặc vượt tỷ giá tại các nơi thu mua ngoại tệ không phải là Ngân hàng, để mong được thu đổi nhiều ngoại tệ, nhằm đáp ứng kịp thời cho những doanh nghiệp đang có nhu cầu vay vốn bằng ngoại tệ cho những hợp đồng đầu tư ra nước ngoài, trả nợ vay cho nước ngoài hoặc vay vốn bằng ngoại tệ vào những hoạt động đầu tư các thiết bị công nghệ mới, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của mình.
- Theo quy định tại Bộ luật dân sự 2005, quy định về lãi suất cho vay của các Ngân hàng không được quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố với loại vay tương đương¹². Quy định này xem ra rất phù hợp, nhằm hạn chế những trường hợp cho vay nặng lãi, đặc biệt là những hoạt động cho vay ngoài xã hội không do Ngân hàng tiến hành. Nhưng trên thực tế, quy định này áp dụng trong hoạt động cho vay trong lĩnh vực Ngân hàng lại gây khó khăn, nảy sinh nhiều vấn đề bất cập cho các Ngân hàng bởi lãi suất cho vay của các Ngân

¹¹ Điều 30, Điều 34 Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005.

¹² Khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

hàng, được hình thành trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng nếu áp đặt tỷ lệ như vậy, vô hình chung tạo ra một kiểu lãi suất trần, khống chế đầu ra của các Ngân hàng, đi ngược lại chủ trương tự do hóa lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước thực hiện, đồng thời làm cho nguy cơ những hợp đồng tín dụng sẽ bị vô hiệu trên thực tế, do lãi suất vượt quá quy định do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Mặt khác, trong hợp đồng tín dụng, Ngân hàng và khách hàng thường thỏa thuận một mức phạt nhất định nếu chậm trả lãi và gốc, mức phạt tối đa có thể lên tới 150% lãi suất cho vay nhưng quy định về lãi suất cho vay trong Bộ luật dân sự năm 2005 không nêu rõ là đã bao gồm lãi suất phạt hay chưa nếu tính cả trường hợp phạt thì có thể lãi suất cho vay sẽ vượt quá quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Hiện nay, mỗi Ngân hàng đều có hàng chục sản phẩm tín dụng khác nhau, với các kỳ hạn ngắn, trung và dài hạn, Bộ luật dân sự năm 2005 thì quy định lãi suất cho vay không được cao hơn 150% so với lãi suất cơ bản một cách chung chung, ở mức gợi ý, chứ không quy định cụ thể là sẽ áp dụng cho từng loại hình cho vay nào. Như vậy, sẽ không khuyến khích các Ngân hàng phát triển thêm loại hình cho vay mới, đáp ứng được nhu cầu vay của khách hàng và các trường hợp khác.

Các Ngân hàng thương mại sẽ làm gì? khi đứng trước những bất cập mà những văn bản pháp luật mang lại, hay chỉ đồng ý là một doanh nghiệp gương mẫu, hoạt động theo khuôn khổ của pháp luật, chấp hành đúng theo những chính sách mà Nhà nước ban hành ra, hoạt động kinh doanh chỉ lấy lợi nhuận là một tiêu thứ hai. Hay là một doanh nghiệp khôn khéo linh hoạt trước những chính sách, những quy định pháp luật của Nhà nước nhằm đảm bảo lợi nhuận cho mình. Để làm được những công việc này, doanh nghiệp cần có những gì ?, làm những gì ? để bảo vệ uy tín của mình, lợi nhuận của mình và tránh được những rắc rối pháp lý liên quan đến các cơ quan Nhà nước.

3.3 – Vai trò tham mưu pháp luật của bộ phận pháp chế.

Tham mưu pháp luật là hoạt động cung cấp thông tin pháp luật, giải thích pháp luật cho doanh nghiệp và định hướng hành vi của doanh nghiệp trong những điều kiện, hoàn cảnh pháp luật đã dự liệu trước. Tham mưu pháp luật sẽ đưa ra các giải pháp tối ưu để doanh nghiệp lựa chọn khi có các vấn đề liên quan đến pháp luật, nhằm mục đích đưa hoạt động kinh doanh vận hành trong hành lang pháp lý, nắm bắt cơ hội kinh doanh. Tư vấn pháp luật đóng vai trò cực kỳ quan trọng và thiết yếu đối với hoạt động kinh doanh kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu được thành lập và trong mọi hoạt động của doanh nghiệp. Kinh doanh gắn liền với lợi nhuận nhưng phải đảm bảo tính an toàn pháp lý thì thành công mới bền vững và lâu dài cho doanh nghiệp.

Bộ phận pháp chế được xem là chiếc cầu nối trong mối quan hệ giữa pháp luật và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Xét theo chức năng, bộ phận pháp chế tại các Ngân hàng thương mại là : cập nhật những thông tin pháp luật từ những văn bản mới, tư vấn, tham mưu sao cho các hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động cho vay vốn nói riêng của các Ngân hàng được diễn ra theo đúng những gì mà pháp quy định của pháp luật hoặc không được làm những gì mà pháp luật cấm, tránh cho Ngân hàng rơi vào các rắc rối liên quan đến pháp lý. Nếu công tác pháp luật của bộ phận pháp chế chỉ dừng lại ở đây thì những thời cơ,

cơ hội kinh doanh của Ngân hàng sẽ qua đi thật đáng tiếc, ảnh hưởng tới lợi nhuận chỉ vì một rắc rối pháp lý.

Trong những trường hợp như vậy nếu chỉ vì rắc rối pháp lý mà Ngân hàng dừng bước trước khách hàng, Ngân hàng không thu được lợi nhuận và cũng chẳng mất gì nhưng nếu giả sử Ngân hàng cố tình vi phạm thì Ngân hàng sẽ mất gì và được những gì? đây chính là công việc mà bộ phận pháp chế cần phải xem xét tham mưu chẳng hạn :

- Theo Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về lãi suất cho vay, các bên có thể tự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước công bố nhưng nếu áp dụng mức lãi suất thấp hơn theo quy định của pháp luật thì hoạt động kinh doanh sẽ không hiệu quả hoặc đối với các dịch vụ cho vay tiền gấp hay còn gọi là cho “vay nóng”, cho “vay qua đêm” hoặc đứng trước mặt khách hàng uy tín, tiềm năng và đang rất có nhu cầu vay vốn gấp để phục vụ mục đích tiêu dùng của mình và sẵn sàng chấp nhận vay với lãi suất cao hơn lãi suất của Ngân hàng Nhà nước công bố, mặc dù biết là vi phạm pháp luật nhưng đây là sự thỏa thuận của hai bên, Ngân hàng vẫn cứ tiến hành ký kết hợp đồng nếu thành công thì Ngân hàng sẽ thu được một khoản lợi nhuận hơn mức bình thường còn nếu thất bại, hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu ở mức lãi suất vượt quá quy định của pháp luật thì Ngân hàng vẫn có lợi nhuận bình thường như bao hợp đồng vay vốn khác mà không mất gì.
- Thông thường, trong hợp đồng vay vốn với các doanh nghiệp, các bên thường thỏa thuận về mức phạt hợp đồng, nhằm đảm bảo các bên sẽ thực hiện đúng nghĩa vụ của mình và theo quy định của Luật Thương Mại năm 2005 thì mức phạt hợp đồng do các bên tự thỏa thuận nhưng mức phạt không được quá 8% giá trị nghĩa vụ của hợp đồng vi phạm¹³. Nhưng các bên có thể thỏa thuận mức phạt trên 8% nhằm tăng trách nhiệm của hai bên, Ngân hàng cũng phần nào an tâm vì xác suất xảy ra rủi ro rất thấp và chẳng có vấn đề gì, còn nếu như bị tòa án tuyên vô hiệu thì mức phạt sẽ trở về 8% và quyền lợi của các bên cũng không bị ảnh hưởng gì .
- Công tác tham mưu pháp lý cho khách hàng trong trường hợp, khách hàng đi vay vốn có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng những tài sản thế chấp này, chưa được minh bạch về mặt pháp lý đối với cơ quan Nhà nước về quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc các quyền này với chủ thể khác như : tài sản là di sản thừa kế chưa mở thừa kế, còn đang tranh chấp với những người thừa kế khác, bộ phận pháp chế có thể tư vấn cho khách hàng phương hướng giải quyết hoặc tài sản là nhà mới xây dựng muốn tham gia vào giao dịch bảo đảm nhưng chưa có chủ quyền sở hữu có thể tư vấn cho khách hàng xin giấy hoàn công hoặc tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà sau khi tham gia giao dịch bảo đảm có thể nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước thì bộ phận pháp chế có thể dự đoán trước và tham mưu cho Ngân hàng từ chối giao dịch và các trường hợp tư vấn khác. Với vai trò là tham mưu pháp luật, bộ phận pháp lý sẽ

¹³ Điều 300, Điều 301 Luật thương mại năm 2005

giúp khách hàng giải quyết được những vấn đề pháp lý này để khách hàng có thể tiếp tục vay vốn và Ngân hàng cũng tránh được các rủi ro pháp lý có thể xảy ra cho mình.

Tuy nhiên, hoạt động tham mưu pháp luật của bộ phận pháp chế không chỉ dừng lại ở việc, giúp các Ngân hàng vượt qua các rào cản, những bất cập của pháp luật, giúp Ngân hàng đến được với khách hàng và được lợi nhuận, công tác này còn phải đảm bảo an toàn cho Ngân hàng trước những rắc rối pháp lý khi đã vượt quá các “hàng rào pháp luật” đó. Có như vậy thì công tác tham mưu pháp luật mới được xem là thành công, mang lại hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng.

III – KIẾN NGHỊ.

Hiện nay, công tác ngăn ngừa rủi ro pháp lý trong hoạt động cho vay vốn tại các Ngân hàng thương mại, bộ phận pháp chế chỉ tham gia một cách gián tiếp, do cơ cấu tổ chức cũng như chức năng và nhiệm vụ công tác xét duyệt hồ sơ vay vốn đều do cán bộ tín dụng đảm nhiệm hầu như toàn bộ, từ khâu thu thập thông tin khách hàng, đến khâu thẩm định những thông tin này, kể cả thông tin pháp lý. Nhưng do kiến thức pháp luật của những cán bộ tín dụng thường bị hạn chế, chủ yếu có được thông tin quá tích lũy từ công việc và không có chức năng cập nhật những thông tin pháp luật mới cho nên xác suất rủi ro pháp lý xảy ra là rất cao. Do vậy, cần phải có sự tham gia của bộ phận pháp chế, trong công tác xét duyệt hồ sơ vay vốn của khách hàng về mặt pháp lý, nhằm sử dụng tối đa nguồn nhân lực chất xám của bộ phận này, đồng thời đảm bảo rủi ro pháp lý có thể dễ dàng được ngăn ngừa, đồng thời tạo điều kiện cho các bộ tín dụng có đủ thời gian thẩm định chính xác hơn nữa các thông tin khác của khách hàng như : tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, các thông tin xấu trước đó của khách hàng đối với những Ngân hàng khác, quan hệ giữa khách hàng với các Ngân hàng khác và các thông tin khác. Do vậy, công tác thẩm định hồ sơ khách hàng sẽ được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả nhằm đảm bảo các quyết định tín dụng đưa ra là chính xác.

Công tác cập nhật và thực hiện các văn bản pháp luật mới của bộ phận pháp chế tại các Ngân hàng thương mại còn nhiều hạn chế, chưa mang tính kịp thời, chính xác, đặc biệt là các văn bản do Ngân hàng nhà nước ban hành, nhằm hướng dẫn cụ thể các nghiệp vụ Ngân hàng như : cách thức triển khai hoạt động cho vay vốn đối với từng đối tượng, mức lãi suất, hình thức hỗ trợ, miễn giảm và các nghiệp vụ khác. Thông thường, việc cập nhật chỉ dừng lại ở gốc độ nghiên cứu văn bản pháp luật và nó chỉ được các Ngân hàng áp dụng, khi có sự việc phát sinh liên quan đến các văn bản pháp luật đó, cho nên các Ngân hàng lúng túng, xử lý không chuyên nghiệp và thời gian đầu gây thiệt hại không ít cho các Ngân hàng. Do vậy, việc cập nhật văn bản mới của bộ phận pháp chế, không chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu mà cần có sự trao đổi giữa các thành viên với nhau, dự liệu trước được tình huống có thể phát sinh trên thực tế hoạt động kinh doanh, khi áp dụng văn bản và đồng thời tham gia các đợt tập huấn văn bản mới, do cơ quan Nhà nước tổ chức như vậy, công tác tham mưu pháp luật và hạn chế rủi ro pháp lý sẽ đạt hiệu quả hơn.

Các cán bộ tại bộ phận pháp chế của các Ngân hàng là những người tốt nghiệp trường đại học luật hoặc các khoa luật của các trường đại học khác, đây là những người am hiểu về kiến thức pháp luật nhưng kiến thức trên các lĩnh vực khác, đặc biệt là kiến thức liên quan đến nghiệp vụ Ngân hàng thì còn nhiều hạn chế. Nếu thực hiện công tác tư vấn, tham mưu pháp luật trong lĩnh vực Ngân hàng mà chỉ có kiến thức pháp lý không thì chưa đủ, họ sẽ gặp không ít những khó khăn trong việc quán triệt các nội dung của những văn bản pháp luật về nghiệp vụ Ngân hàng do cơ quan Nhà nước ban hành, từ đó đến công tác soạn thảo, ban hành ra những văn bản nội bộ không chính xác, không phản ánh đầy đủ những chủ trương của Nhà nước hoặc họ sẽ gặp khó khăn trong công tác tham mưu pháp luật do không nhận biết kịp thời những biến động, thay đổi của môi trường kinh doanh và các trường hợp khác. Do vậy, ngoài việc tổ chức nâng cao kiến thức pháp luật cho cán bộ pháp chế thì cần phải trang bị thêm cho họ những kiến thức trên các lĩnh vực khác, đặt biệt là kiến thức về nghiệp vụ

Ngân hàng, có như vậy thì công tác tư vấn tham mưu pháp luật của bộ phận này sẽ đạt hiệu quả cao hơn

CHƯƠNG III – KẾT LUẬN

Cho vay vốn là một trong những hoạt động kinh doanh chính của các Ngân hàng thương mại và cũng là hoạt động đóng góp nhiều lợi nhuận cho các Ngân hàng. Cũng như các rủi ro khác, rủi ro pháp lý trong hoạt động cho vay vốn cũng gây ra cho Ngân hàng những thiệt hại về mặt tài chính và những rắc rối pháp lý làm mất thời gian, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Do vậy, trong nền kinh tế thị trường hiện nay, khi Việt Nam đã là thành viên của tổ chức Thương Mại thế giới, điều này có nghĩa là nền kinh tế nước ta đã bước đầu công cuộc hội nhập với kinh tế thế giới với nhiều cơ hội và thách thức. Với sự kiện này, dự báo nền kinh tế Việt Nam trong tương lai sẽ phát triển với một tốc độ vượt bậc bởi sự cạnh tranh khốc liệt giữa những doanh nghiệp trong nước với nhau và các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài, đây là thời kỳ mà hoạt động cung ứng vốn trở nên sôi động và đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế. Cho nên, các Ngân hàng thương mại bên cạnh việc xây dựng các chiến lược kinh doanh thì việc xây dựng một chương trình quản lý rủi ro pháp lý là điều cần thiết mà các Ngân hàng thương mại phải thực hiện, trong đó vai trò của bộ phận pháp chế là điều không thể phủ nhận.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Luật Dân Sự 2005.
2. Luật Thương Mại 2005.
3. Luật Doanh Nghiệp 2005.
4. Luật Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam số 06/1997/QHX ngày 12/12/1997.
5. Luật Các tổ chức tín dụng số 07/1997/QHX ngày 12/12/1997.
6. Nghị định số 202/2004/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 10/12/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động Ngân hàng.
7. Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN của thống đốc Ngân hàng Nhà nước, ngày 31/12/2001 về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.
8. Quyết định số 580/QĐ-NHKL ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của phòng pháp chế và xử lý nợ của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long.
9. Quy chế cho vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên Long.
10. Quy trình nghiệp vụ cho vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên Long.
11. Giáo trình Luật Ngân hàng của trường đại học luật Hà Nội (Nhà xuất bản công an nhân dân, năm 2005).
12. Một số vấn đề chủ yếu trong Bộ luật dân sự năm 2005 liên quan đến hoạt động tín dụng Ngân hàng trên trang <http://thongtinphapluatdansu.com/> của Tiến sĩ Nguyễn Thúy Hiền Cục trưởng Cục đăng ký Quốc gia giao dịch bảo đảm – Bộ tư pháp.
13. Tổ chức và hoạt động của phòng pháp chế trong Ngân hàng thương mại cổ phần từ thực tiễn của ngân hàng Đông Á trên trang <http://thongtinphapluatdansu.com/> của Nguyễn Tiến Mạnh – Phòng pháp chế Ngân hàng Đông Á.
14. Vai trò của nhân viên pháp chế trong hoạt động Ngân hàng trên trang <http://thongtinphapluatdansu.com/17/05/2008> của luật sư Trương Thanh Đức.
15. Một số biện pháp phát hiện tài liệu thật, giả trong giao dịch tại Ngân hàng thương mại trên trang <http://thongtinphapluatdansu.com/> của Luật sư Bùi Quang Thạch – VietTinBank.